

Số: 49/2024/QĐST-HNGĐ

Quảng Điền, ngày 10 tháng 5 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ.**

Căn cứ Điều 212, Điều 213, Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 30/2024/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

\* Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông **Bùi Tuấn A**, sinh năm: 1977.

Nơi cư trú: **thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế.**

- Bà **Dương Thị Kim N**, sinh năm: 1979.

Nơi cư trú: **thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế.**

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông **Bùi Tuấn A** và bà **Dương Thị Kim N** kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và ông, bà đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 21/9/2004. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận quan hệ hôn nhân của ông A, bà N là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng chung sống tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên đã không sống cùng nhau gần 01 năm nay. Nay tình cảm không còn nên ông A và bà N cùng nhất trí thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Ông **Bùi Tuấn A** và bà **Dương Thị Kim N** xác nhận quá trình chung sống vợ chồng có 06 con chung **Bùi Thị Hồng L**, sinh ngày 20/12/1999;

Bùi Thị Thanh N1, sinh ngày 17/9/2001; Bùi Thị Quỳnh N2, sinh ngày 19/12/2003; Bùi Thị Như Q, sinh ngày 26/5/2006; Bùi Thị Nhạ P, sinh ngày 07/9/2009 và Bùi Tiến Đ, sinh ngày 11/10/2017. Nguyên vọng của 02 cháu Q và P muốn ở với bố nên khi ly hôn ông A và bà N thỏa thuận giao 02 cháu Q và P cho ông A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi); giao cháu Đ cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Các cháu L, N1, N2 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên ông A và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Ông Bùi Tuấn A và bà Dương Thị Kim N tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông Bùi Tuấn A và bà Dương Thị Kim N xác nhận quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí Tòa án: Ông Bùi Tuấn A và bà Dương Thị Kim N mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật, nhưng ông A và bà N thỏa thuận bà N chịu toàn bộ lệ phí ly hôn của cả hai người là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và bà đã nộp tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000595 ngày 03/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, nên được khấu trừ.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (ngày 02 tháng 5 năm 2024), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Bùi Tuấn A và bà Dương Thị Kim N

- Về nuôi con chung: Giao 02 cháu Bùi Thị Như Q, sinh ngày 26/5/2006 và Bùi Thị Nhạ P, sinh ngày 07/9/2009 cho ông Bùi Tuấn A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi); giao cháu Bùi Tiến Đ, sinh ngày 11/10/2017 cho bà Dương Thị Kim N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Các cháu Bùi Thị Hồng L, sinh ngày 20/12/1999; Bùi Thị Thanh N1, sinh ngày 17/9/2001 và Bùi Thị Quỳnh N2, sinh ngày 19/12/2003 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên ông A và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Ông **Bùi Tuấn A** và bà **Dương Thị Kim N** tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông **Bùi Tuấn A** và bà **Dương Thị Kim N** xác nhận quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông **Bùi Tuấn A** và bà **Dương Thị Kim N** mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật, nhưng ông **A** và bà **N** thỏa thuận bà **N** chịu toàn bộ lệ phí ly hôn của cả hai người là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) và bà đã nộp tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000595 ngày 03/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, nên được khấu trừ.

*Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T T Huế;
- VKSND huyện Quảng Điền;
- THADS huyện Quảng Điền;
- UBND xã Quảng Ngạn, huyện Quảng Điền;  
(ĐKKH số 29 ngày 21/9/2004)
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**THẨM PHÁN**

**Trương Quốc Công**